Phụ lục 01. Khung giá rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn 10 huyện trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 51/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1.1. Huyện Bắc Sơn.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
A	**Rừng đặc dụng**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								
1	Rừng giàu	2.764.387	4.468.187	691.239	1.117.189	2.073.716	3.351.566	-568	-568
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
B	**Rừng Phòng hộ**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu	334.686	581.297	111.468	193.645	222.937	387.290	281	362
2	Rừng trung bình	141.586	257.101	47.146	85.588	94.292	171.175	148	338
3	Rừng nghèo								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
4	Rừng nghèo kiệt	35.490	64.595	11.914	21.592	23.827	43.185	-251	-182
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	255.523	448.330	84.671	148.789	169.342	297.578	1.510	1.963
7	Rừng tre, nứa (Mai)	53.002	87.511	17.399	28.829	34.798	57.658	805	1.024
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	96.980	172.596	32.367	57.514	64.733	115.028	-120	54
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, nứa								
C	**Rừng sản xuất**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	56.410	105.264	28.081	52.463	28.081	52.463	248	338
4	Rừng nghèo kiệt	25.051	45.358	12.567	22.688	12.567	22.688	-83	-18
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	137.624	296.197	68.028	147.117	68.028	147.117	1.568	1.963
7	Rừng tre, nứa								
II	***Rừng lá rộng thường xanh***								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	núi đá								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	20.484	34.852	10.298	17.416	10.298	17.416	-112	20
5	Rừng chưa có trữ lượng	4.216	7.679	2.213	3.888	2.213	3.888	-210	-97
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, nứa								
D	**Rừng ngoài lâm nghiệp**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu	898.201	1.484.866	448.918	742.211	448.918	742.211	365	444
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	17.433	29.857	8.952	15.103	8.952	15.103	-471	-349
5	Rừng chưa có trữ lượng	6.013	11.858	3.249	6.101	3.249	6.101	-485	-344
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, nứa								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	9.309	17.931	4.890	9.140	4.890	9.140	-471	-349

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
5	Rừng chưa có trữ lượng	7.345	12.440	3.915	6.392	3.915	6.392	-485	-344
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, nứa								

1.2. Huyện Bình Gia:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
A	**Rừng đặc dụng**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								
B	**Rừng Phòng hộ**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	77.303	142.339	25.582	47.186	51.165	94.372	556	781
4	Rừng nghèo kiệt	27.158	50.825	8.992	16.840	17.985	33.680	181	305

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	158.340	300.818	52.172	99.506	104.344	199.011	1.824	2.301
7	Rừng tre, luồng								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								
1	*Rừng giàu*								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	10.804	20.282	3.647	6.785	7.293	13.571	-136	-74
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
C	Rừng sản xuất								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	65.127	121.906	31.825	60.164	31.825	60.164	1.477	1.578
3	Rừng nghèo	42.174	77.109	20.492	37.904	20.492	37.904	1.190	1.301
4	Rừng nghèo kiệt	20.145	37.758	9.806	18.475	9.806	18.475	533	808
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	80.100	159.909	39.402	79.171	39.402	79.171	1.296	1.567
7	Rừng tre, luồng								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	34.381	60.130	17.153	29.984	17.153	29.984	75	162
4	Rừng nghèo kiệt	19.441	36.875	9.806	18.475	9.806	18.475	-171	-75
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
D	**Rừng ngoài lâm nghiệp**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	97.589	174.489	48.082	86.462	48.082	86.462	1.425	1.565
3	Rừng nghèo	44.793	76.225	22.271	37.885	22.271	37.885	251	455
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	147.897	261.474	73.271	129.958	73.271	129.958	1.355	1.558
7	Rừng tre, luồng								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								

1.3. Huyện Cao Lộc:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
A	**Rừng đặc dụng**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	92.013	137.957	23.156	34.642	69.468	103.926	-611	-611
4	Rừng nghèo kiệt	45.725	87.853	11.584	22.116	34.752	66.348	-611	-611
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								
B	**Rừng Phòng hộ**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	163.578	334.818	54.041	111.095	108.082	222.190	1.455	1.533
7	Rừng tre, luồng								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								
C	**Rừng sản xuất**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	33.610	62.143	16.717	30.927	16.717	30.927	176	289
4	Rừng nghèo kiệt	17.726	32.279	8.779	15.981	8.779	15.981	168	317
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng	2.081	4.314	1.332	2.445	1.332	2.445	-583	-576
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								

1.4. Huyện Chi Lăng:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
A	**Rừng đặc dụng**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	65.295	119.012	16.355	29.784	49.065	89.353	-125	-125
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
B	**Rừng Phòng hộ**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu	254.700	448.354	84.750	149.152	169.500	298.304	450	898
2	Rừng trung bình	231.264	401.979	76.738	133.537	153.477	267.074	1.049	1.368
3	Rừng nghèo	131.639	225.836	43.710	75.051	87.420	150.101	509	684
4	Rừng nghèo kiệt	43.509	76.585	14.451	25.453	28.901	50.906	157	226
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	111.344	198.473	36.981	65.961	73.962	131.921	401	591
3	Rừng nghèo	63.800	113.279	21.166	37.641	42.332	75.282	302	356
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
C	**Rừng sản xuất**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	87.846	166.439	43.645	82.829	43.645	82.829	556	781
3	Rừng nghèo	38.754	70.702	19.111	34.937	19.111	34.937	532	828
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
4	Rừng nghèo kiệt	23.005	37.865	11.354	18.732	11.354	18.732	297	401
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								

1.5. Huyện Đình Lập:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
A	**Rừng đặc dụng**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								
B	**Rừng Phòng hộ**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	120.589	222.236	39.732	73.564	79.464	147.128	1.393	1.544
3	Rừng nghèo								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
4	Rừng nghèo kiệt	35.887	65.738	11.807	21.701	23.614	43.402	466	635
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	148.351	270.185	49.189	89.697	98.379	179.393	783	1.095
7	Rừng tre, luồng								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								
C	**Rừng sản xuất**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	42.546	82.724	20.870	40.825	20.870	40.825	806	1.074
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	57.891	132.287	28.513	65.522	28.513	65.522	865	1.243
7	Rừng tre, luồng								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								
D	**Rừng ngoài lâm nghiệp**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình							-	-
3	Rừng nghèo	76.363	124.584	37.649	61.592	37.649	61.592	1.065	1.400

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
4	Rừng nghèo kiệt	46.968	88.823	23.216	44.094	23.216	44.094	536	635
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	37.338	80.621	18.307	39.798	18.307	39.798	724	1.025
7	Rừng tre, luồng								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								

1.6. Huyện Hữu Lũng:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
A	**Rừng đặc dụng**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	26.893	49.950	6.877	12.641	20.630	37.923	-614	-614
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
7	Rừng tre, luồng								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								
1	Rừng giàu	274.707	554.003	68.830	138.654	206.491	415.963	-614	-614
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	80.685	148.187	20.325	37.200	60.974	111.601	-614	-614
4	Rừng nghèo kiệt	44.046	80.246	11.165	20.215	33.495	60.645	-614	-614
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
B	**Rừng Phòng hộ**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	58.693	102.975	19.534	34.268	39.069	68.535	90	172
4	Rừng nghèo kiệt	13.675	25.334	4.532	8.392	9.064	16.784	79	158
5	Rừng chưa có trữ lượng	17.526	25.721	5.996	8.713	11.991	17.426	-461	-418
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
C	**Rừng sản xuất**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh***								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	núi đất								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								

1.7. Huyện Lộc Bình:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
A	**Rừng đặc dụng**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	40.878	81.299	10.373	20.478	31.119	61.435	-614	-614
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
B	**Rừng Phòng hộ**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	259.517	463.164	86.442	154.302	172.885	308.604	190	258
3	Rừng nghèo	66.607	119.566	22.133	39.732	44.266	79.463	208	371
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	87.074	154.760	28.881	51.351	57.762	102.701	431	708
7	Rừng tre, luồng								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								
C	**Rừng sản xuất**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	55.962	98.614	27.883	49.171	27.883	49.171	196	272
4	Rừng nghèo kiệt	26.425	47.192	13.179	23.516	13.179	23.516	67	160
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	67.136	119.921	33.200	59.410	33.200	59.410	736	1.101
7	Rừng tre, luồng								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								

1.8. Huyện Tràng Định:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
A	**Rừng đặc dụng**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								
B	**Rừng Phòng hộ**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	197.358	356.923	65.575	118.653	131.150	237.306	633	964
3	Rừng nghèo	81.498	145.822	27.115	48.514	54.231	97.028	152	280
4	Rừng nghèo kiệt	18.249	32.561	6.043	10.805	12.086	21.610	120	146
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	109.845	230.179	36.402	76.459	72.804	152.919	639	801
7	Rừng tre, luồng								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	19.283	34.959	6.408	11.603	12.817	23.205	58	151
5	Rừng chưa có trữ lượng								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
C	**Rừng sản xuất**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	80.290	146.658	40.028	73.025	40.028	73.025	234	608
3	Rừng nghèo	34.218	62.945	16.935	31.202	16.935	31.202	348	541
4	Rừng nghèo kiệt	20.194	37.126	10.020	18.411	10.020	18.411	154	304
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	122.878	220.870	61.060	109.978	61.060	109.978	757	915
7	Rừng tre, luồng (Vầu)	91.988	163.974	45.771	81.681	45.771	81.681	446	612
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								
D	**Rừng ngoài lâm nghiệp**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	98.054	172.499	48.716	85.746	48.716	85.746	622	1.007
3	Rừng nghèo	39.725	70.469	19.706	34.982	19.706	34.982	313	505
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng	3.562	6.798	2.017	3.628	2.017	3.628	-472	-458
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								

1.9. Huyện Văn Lãng:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
A	**Rừng đặc dụng**								
B	**Rừng Phòng hộ**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	85.421	163.962	28.235	54.287	56.470	108.574	716	1.101
4	Rừng nghèo kiệt	36.735	69.909	12.222	23.227	24.443	46.453	70	229
C	**Rừng sản xuất**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	68.890	131.897	34.046	65.348	34.046	65.348	798	1.201

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
3	Rừng nghèo	35.489	67.144	17.269	32.972	17.269	32.972	951	1.200
4	Rừng nghèo kiệt	9.788	19.011	4.859	9.398	4.859	9.398	70	215
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	54.852	117.269	27.121	58.240	27.121	58.240	610	789
7	Rừng tre, luồng								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	20.852	38.619	10.384	19.245	10.384	19.245	84	129
5	Rừng chưa có trữ lượng	1.374	3.018	910	1.711	910	1.711	-446	-404
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								

1.10. Huyện Văn Quan:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
A	**Rừng đặc dụng**								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	56.661	104.087	14.317	26.174	42.952	78.521	-608	-608
4	Rừng nghèo kiệt	42.423	71.640	10.758	18.062	32.273	54.186	-608	-608
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								
B	**Rừng Phòng hộ**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	80.189	148.077	26.655	49.230	53.310	98.459	224	388
3	Rừng nghèo	56.879	103.239	18.896	34.268	37.792	68.536	191	435
4	Rừng nghèo kiệt	26.276	47.372	8.742	15.747	17.484	31.495	50	130
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								
1	Rừng giàu								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	34.735	65.604	11.569	21.842	23.139	43.685	27	77
4	Rừng nghèo kiệt	24.473	45.041	8.131	14.979	16.262	29.958	80	104
5	Rừng chưa có trữ lượng	2.511	5.104	1.002	1.862	2.005	3.724	-496	-482
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
C	**Rừng sản xuất**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	11.295	22.910	5.599	11.352	5.599	11.352	97	206
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	57.856	132.237	28.513	65.522	28.513	65.522	830	1.193
7	Rừng tre, luồng	39.479	59.232	19.358	29.152	19.358	29.152	763	928
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	5.933	11.170	2.958	5.513	2.958	5.513	17	144
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	*2*	*3 = 5+7+9*	*4= 6+8+10*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
7	Rừng tre, luồng								
D	**Rừng ngoài lâm nghiệp**								
I	***Rừng lá rộng thường xanh núi đất***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	48.141	89.150	24.024	44.465	24.024	44.465	93	221
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
II	***Rừng lá rộng thường xanh núi đá***								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	21.582	40.110	10.778	19.999	10.778	19.999	26	113
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								